

PHỤ LỤC 5
GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
VÀ VÙNG GIÁP RANH THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG; GIÁ ĐẤT NÔNG
NGHIỆP KHÁC, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT Ỏ) VÀ ĐẤT Ỏ TẠI
NÔNG THÔN (KHU VỰC 3 CÒN LẠI)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND
ngày tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Giá đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Sóc Trăng được phân thành 01 vị trí: 80.000 đồng/m².

2. Giá đất nông nghiệp trên địa bàn 04 phường thuộc thị xã Vĩnh Châu được phân thành 01 vị trí: 75.000 đồng/m².

3. Giá đất nông nghiệp giáp ranh giữa các huyện Mỹ Tú, Châu Thành, Mỹ Xuyên, Long Phú với thành phố Sóc Trăng (được xác định trong phạm vi khoảng cách 300 m tính từ đường địa giới hành chính về phía huyện và áp dụng chung cho đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp): 48.000 đồng/m².

Trường hợp giá đất nông nghiệp vùng giáp ranh quy định tại Khoản 3 Phụ lục này thấp hơn giá đất từng loại theo quy định trong các Phụ lục giá đất nông nghiệp tại các huyện giáp ranh thì áp dụng theo quy định tại phụ lục đó.

4. Đối với diện tích đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm trên địa bàn tỉnh chưa được xác định khu vực, vị trí và mức giá tại các phụ lục: Căn cứ giá đất trồng cây hàng năm có cùng khu vực, vị trí để xác định mức giá cụ thể.

5. Giá đất làm muối tại các Hợp tác xã muối Lai Hòa, Vĩnh Tân thuộc thị xã Vĩnh Châu: 30.000 đồng/m².

6. Giá đất nông nghiệp khác (quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai) trên địa bàn các huyện, các xã thuộc thị xã Vĩnh Châu: 75.000 đồng/m².

7. Giá đất phi nông nghiệp khác (quy định tại Điểm e Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP) trên địa bàn tỉnh: 80.000 đồng/m².

8. Giá đất rừng sản xuất tại các phân trường của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Sóc Trăng: 20.000 đồng/m².

9. Giá đất ở tại nông thôn khu vực 3 trên địa bàn các huyện và các xã thuộc thị xã Vĩnh Châu:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 3	120	100	80

10. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở; đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn; thửa đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với Quốc lộ, đường Tỉnh, đường Huyện trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ (ngoại trừ thành phố Sóc Trăng):

a) Tại khu vực thị trấn, đô thị loại IV và loại V: 75.000 đồng/m².

b) Tại các xã (trừ Điểm a Khoản này) trong tỉnh: 70.000 đồng/m².

11. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, y tế, giáo dục - đào tạo: Mức giá được xác định bằng 70% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí; trong đó, mức giá thấp nhất trên địa bàn 04 phường thuộc thị xã Vĩnh Châu là 80.000 đồng/m².

12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ và đất sử dụng vào mục đích công cộng (trừ đất ở, các loại đất tại Khoản 7 và Khoản 11 Phụ lục này): Giá đất được căn cứ vào giá đất ở có cùng khu vực, vị trí hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trong trường hợp không có đất ở liền kề) để xác định mức giá cụ thể.
